

Số: 237 /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 28 tháng 8 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2017
của các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước thuộc
Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 122/QĐ-UBND ngày 10/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bộ chỉ số đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính của các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Xét đề nghị của Hội đồng thẩm định kết quả xác định chỉ số cải cách hành chính tại Tờ trình số 01/TTr-HĐTD ngày 23 tháng 8 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2017 của các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (theo Danh sách và các Phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ Chỉ số cải cách hành chính năm 2017, các cơ quan, đơn vị tổ chức quán triệt, rút kinh nghiệm, có giải pháp đẩy mạnh thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính, cải thiện Chỉ số cải cách hành chính ở những năm tiếp theo.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Người đứng đầu các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Bộ Nội vụ;
 - Thường trực Tỉnh ủy;
 - Thường trực HĐND tỉnh;
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
 - Như Điều 3; (thực hiện)
 - Lưu: VT, NC.
- | Báo cáo

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Minh Huân



DANH SÁCH

Tổng hợp xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính năm 2017
(Kèm theo Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 28/8/2018 của UBND tỉnh)

1. Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh

| Xếp hạng | Tên cơ quan | Tổng điểm các lĩnh vực | Điểm điều tra XHH (*) | Điểm đạt được | Chỉ số CCHC (%) |
|----------|--|------------------------|-----------------------|---------------|-----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 = 3+4 | 6 |
| 1 | Sở Tư pháp | 66,00 | 24,65 | 90,65 | 90,65 |
| 2 | Sở Nội vụ | 61,50 | 26,57 | 88,07 | 90,33 |
| 3 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | 61,23 | 26,02 | 87,25 | 88,58 |
| 4 | Sở Giao thông vận tải | 64,00 | 21,42 | 85,42 | 85,42 |
| 5 | Sở Tài chính | 58,75 | 24,20 | 82,95 | 85,08 |
| 6 | Sở Xây dựng | 57,25 | 23,85 | 81,10 | 84,48 |
| 7 | Sở Thông tin và Truyền thông | 59,25 | 24,17 | 83,42 | 84,26 |
| 8 | Ban Dân tộc | 53,00 | 21,37 | 74,37 | 84,03 |
| 9 | Sở Ngoại vụ | 57,50 | 23,80 | 81,30 | 83,38 |
| 10 | Thanh Tra tỉnh | 52,50 | 20,72 | 73,22 | 82,73 |
| 11 | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội | 57,50 | 24,37 | 81,87 | 82,70 |
| 12 | Sở Tài nguyên và Môi trường | 58,25 | 21,94 | 80,19 | 81,00 |
| 13 | Sở Y tế | 57,40 | 23,56 | 80,96 | 80,96 |
| 14 | Sở Công thương | 57,25 | 22,84 | 80,09 | 80,09 |
| 15 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 59,99 | 19,30 | 79,29 | 79,29 |
| 16 | Sở Khoa học và Công nghệ | 56,75 | 21,20 | 77,95 | 78,74 |
| 17 | Sở Giáo dục và Đào tạo | 53,00 | 24,12 | 77,12 | 77,12 |
| 18 | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 49,50 | 25,67 | 75,17 | 75,17 |
| 19 | Ban Quản lý các khu công nghiệp | 49,25 | 22,52 | 71,77 | 74,76 |

2. Chỉ số cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

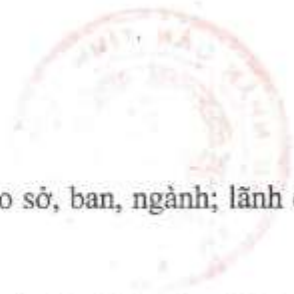
| Xếp hạng | Tên cơ quan | Tổng điểm các lĩnh vực | Điểm điều tra XHH (*) | Điểm đạt được | Chỉ số CCHC (%) |
|----------|----------------------|------------------------|-----------------------|----------------|-----------------|
| <i>1</i> | <i>2</i> | <i>3</i> | <i>4</i> | <i>5 = 3+4</i> | <i>6</i> |
| 1 | UBND huyện Chiêm Hóa | 54,50 | 24,28 | 78,78 | 79,58 |
| 2 | UBND huyện Hàm Yên | 52,00 | 22,84 | 74,84 | 75,60 |
| 3 | UBND TP Tuyên Quang | 52,25 | 22,55 | 74,80 | 75,56 |
| 4 | UBND huyện Yên Sơn | 52,22 | 22,13 | 74,35 | 75,10 |
| 5 | UBND huyện Na Hang | 53,75 | 19,92 | 73,67 | 74,41 |
| 6 | UBND huyện Sơn Dương | 54,25 | 18,95 | 73,20 | 73,94 |
| 7 | UBND huyện Lâm Bình | 49,75 | 21,33 | 71,08 | 71,80 |

PHỤ LỤC 1

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHẤM ĐIỂM SỞ, BAN, NGÀNH

(Kèm theo Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

| STT | Tên cơ quan | Điểm các lĩnh vực | | | | | | | | | | | Điểm đạt được | Chỉ số cải cách hành chính (%) |
|-----|------------------------------|----------------------------|---------------------------------------|---------------|---------------|--|--------------------------|-------------------------|------------------------|--|--|--|---------------|--------------------------------|
| | | Công tác chỉ đạo điều hành | Xây dựng và tổ chức thực hiện VB QPPL | Cải cách TTHC | Cải cách TCBM | Xây dựng và nâng cao chất lượng CB, CC, VC | Đổi mới cơ chế tài chính | Hiện đại hóa hành chính | Tổng điểm các lĩnh vực | Điểm điều tra xã hội học | | | | |
| | | | | | | | | | | Tác động của CCHC đến các lĩnh vực: Xây dựng và tổ chức thực hiện VB QPPL; Cải cách TCBM; Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVN; Cải cách tài chính công và Hiện đại hóa hành chính | Tác động của cải cách hành chính đến công tác chỉ đạo, điều hành và cá nhân, tổ chức (*) | Sự năng động, quyết tâm của lãnh đạo trong chỉ đạo, điều hành thực hiện CCHC tại cơ quan | | |
| 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 = (3+...+9) | 11 | 12 | 13 | 14 = (10+...+13) | 15 | | |
| 1 | Sở Tư pháp | 11.5 | 5.5 | 16.5 | 8 | 8.5 | 4 | 12 | 66 | 14.5 | 2.15 | 8 | 90.65 | 90.65 |
| 2 | Sở Nội vụ | 12.5 | 5.5 | 15.5 | 8 | 8.5 | 4 | 7.5 | 61.5 | 14.59 | 1.98 | 10 | 88.07 | 90.33 |
| 3 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | 10.2 | 5.35 | 16.5 | 7 | 8 | 4 | 10.18 | 61.23 | 16.43 | 1.59 | 8 | 87.25 | 88.58 |
| 4 | Sở Giao thông vận tải | 12 | 5.5 | 15.5 | 7 | 7 | 4 | 13 | 64 | 14.62 | 1.8 | 5 | 85.42 | 85.42 |
| 5 | Sở Tài chính | 11.25 | 5.5 | 14 | 7 | 8 | 4 | 9 | 58.75 | 14.45 | 1.75 | 8 | 82.95 | 85.08 |
| 6 | Sở Xây dựng | 10.75 | 5.5 | 15.5 | 7 | 7 | 4 | 7.5 | 57.25 | 14.2 | 1.65 | 8 | 81.1 | 84.48 |
| 7 | Sở Thông tin và Truyền thông | 12.25 | 5 | 14.5 | 8 | 8.5 | 3 | 8 | 59.25 | 14.67 | 1.5 | 8 | 83.42 | 84.26 |
| 8 | Ban Dân tộc | 11 | 5.5 | 9 | 8 | 8.5 | 4 | 7 | 53 | 14.92 | 1.45 | 5 | 74.37 | 84.03 |
| 9 | Sở Ngoại vụ | 10 | 5.5 | 14.5 | 8 | 8.5 | 4 | 7 | 57.5 | 14.23 | 1.57 | 8 | 81.3 | 83.38 |
| 10 | Thanh Tra tỉnh | 11.5 | 5.5 | 8 | 7 | 8 | 4 | 8.5 | 52.5 | 14.16 | 1.56 | 5 | 73.22 | 82.73 |
| 11 | Sở Lao động, TB&XH | 11.5 | 5.5 | 15.5 | 8 | 8.5 | 2 | 6.5 | 57.5 | 14.63 | 1.74 | 8 | 81.87 | 82.70 |
| 12 | Sở Tài nguyên và Môi trường | 10.75 | 4 | 14 | 7 | 8.5 | 4 | 10 | 58.25 | 15.14 | 1.8 | 5 | 80.19 | 81.00 |
| 13 | Sở Y tế | 10.75 | 5.5 | 13.8 | 8 | 7 | 4 | 8.35 | 57.4 | 13.86 | 1.7 | 8 | 80.96 | 80.96 |
| 14 | Sở Công thương | 10.75 | 5.5 | 15.5 | 8 | 8.5 | 3 | 6 | 57.25 | 13.24 | 1.6 | 8 | 80.09 | 80.09 |
| 15 | Sở Nông nghiệp và PTNT | 10.25 | 5.5 | 15.5 | 8 | 7 | 4 | 9.74 | 59.99 | 12.2 | 2.1 | 5 | 79.29 | 79.29 |
| 16 | Sở Khoa học và Công nghệ | 10.25 | 5.5 | 14.5 | 8 | 8.5 | 3 | 7 | 56.75 | 14.64 | 1.56 | 5 | 77.95 | 78.74 |
| 17 | Sở Giáo dục và Đào tạo | 11 | 5.5 | 9.5 | 8 | 8.5 | 3 | 7.5 | 53 | 14.47 | 1.65 | 8 | 77.12 | 77.12 |
| 18 | Sở Văn hóa, Thể thao và DL | 10.5 | 5.5 | 13.5 | 7 | 7.5 | 2 | 3.5 | 49.5 | 14.02 | 1.65 | 10 | 75.17 | 75.17 |
| 19 | Ban Quản lý các khu CN | 11.55 | 5.5 | 11.5 | 7 | 8 | 2 | 3.7 | 49.25 | 13 | 1.52 | 8 | 71.77 | 74.76 |



Ghi chú:

(*): Điểm đánh giá được xác định dựa trên kết quả điều tra xã hội học đối với lãnh đạo sở, ban, ngành; lãnh đạo phòng chuyên môn thuộc sở, ban, ngành; cá nhân, người đại diện tổ chức.

Cách xác định chỉ số CCHC:

- Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan: *Sở Tư pháp, Sở Công thương, Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo; Giao thông vận tải, Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch* được xác định với điểm tối đa là **100 điểm**.

- Chỉ số CCHC của *Sở Lao động TB&XH, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài nguyên và Môi trường* được xác định trên cơ sở điểm tối đa **99 điểm** (không tính điểm TCTP 7.2.3 do cơ quan không phải cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4).

- Chỉ số CCHC hành chính của *Sở Kế hoạch và Đầu tư* được xác định với điểm tối đa là **98,5 điểm** (không tính điểm tiêu chí thành phần 4.2.2, 5.2.2 do cơ quan không có đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc).

- Chỉ số CCHC của *Sở Tài chính; Sở Ngoại vụ, Sở Nội vụ* được xác định với điểm tối đa là **97,5 điểm** (không tính điểm các TCTP 4.2.2, 5.2.2 do cơ quan không có đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc, TCTP 7.2.3 do cơ quan không phải cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4).

- Chỉ số CCHC của *Sở Xây dựng, Ban quản lý các khu công nghiệp* được xác định với điểm tối đa là **96 điểm** (không tính điểm tiêu chí 7.2 do cơ quan không phải cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4).

- Chỉ số CCHC của các cơ quan: *Ban Dân tộc, Thanh Tra tỉnh* được xác định với điểm tối đa là **88,5 điểm** (không tính điểm tiêu chí 3.4 do không phải thành lập bộ phận một cửa; tiêu chí thành phần 4.2.2, 5.2.2 do cơ quan không có đơn vị sự nghiệp trực thuộc; tiêu chí 7.2 do cơ quan không phải cung cấp dịch vụ công trực tuyến).

PHỤ LỤC 2
BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHẤM ĐIỂM HUYỆN, THÀNH PHỐ
(Kèm theo Quyết định số: 237/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

| STT | Tên cơ quan | Điểm các lĩnh vực | | | | | | | | | | | Điểm đạt được | Chỉ số cải cách hành chính (%) |
|-----|----------------------|----------------------------|---------------------------------------|---------------|---------------|--|--------------------------|-------------------------|------------------------|--|--|--|---------------|--------------------------------|
| | | Công tác chỉ đạo điều hành | Xây dựng và tổ chức thực hiện VB QPPL | Cải cách TTHC | Cải cách TCBM | Xây dựng và nâng cao chất lượng CB, CC, VC | Đổi mới cơ chế tài chính | Hiện đại hóa hành chính | Tổng điểm các lĩnh vực | Điểm điều tra xã hội học | | | | |
| | | | | | | | | | | Tác động của CCHC đến các lĩnh vực: Xây dựng và tổ chức thực hiện VB QPPL; Cải cách TCBM; Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC; Cải cách tài chính công và Hiện đại hóa hành chính | Tác động của cải cách hành chính đến công tác chỉ đạo, điều hành và cá nhân, tổ chức (*) | Sự năng động, quyết tâm của lãnh đạo trong chỉ đạo, điều hành thực hiện CCHC tại cơ quan | | |
| 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 = (3+...+9) | 11 | 12 | 13 | 14 = (10+...+13) | 15 | | |
| 1 | UBND huyện Chiêm Hóa | 11.5 | 5.5 | 13 | 8 | 6 | 4 | 6.5 | 54.5 | 12.51 | 1.77 | 10 | 78.78 | 79.58 |
| 2 | UBND huyện Hàm Yên | 12.5 | 4 | 11.5 | 5.5 | 5.5 | 4 | 9 | 52 | 12.97 | 1.87 | 8 | 74.84 | 75.60 |
| 3 | UBND TP Tuyên Quang | 11.25 | 5.5 | 11 | 5.5 | 8 | 4 | 7 | 52.25 | 12.8 | 1.75 | 8 | 74.8 | 75.56 |
| 4 | UBND huyện Yên Sơn | 10.05 | 5.5 | 10.47 | 7 | 7.5 | 4 | 7.7 | 52.22 | 12.58 | 1.55 | 8 | 74.35 | 75.10 |
| 5 | UBND huyện Na Hang | 9.25 | 5.5 | 12.5 | 7 | 7 | 4 | 8.5 | 53.75 | 13.17 | 1.75 | 5 | 73.67 | 74.41 |
| 6 | UBND huyện Sơn Dương | 11.75 | 4 | 10.5 | 8 | 8.5 | 4 | 7.5 | 54.25 | 11.97 | 1.98 | 5 | 73.2 | 73.94 |
| 7 | UBND huyện Lâm Bình | 10.75 | 5.5 | 10.5 | 6.5 | 6.5 | 4 | 6 | 49.75 | 12.06 | 1.27 | 8 | 71.08 | 71.80 |

Ghi chú: (*): Điểm đánh giá được xác định dựa trên kết quả điều tra xã hội học đối với lãnh đạo UBND cấp huyện; lãnh đạo phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện; cá nhân, người đại diện tổ chức.

Chỉ số cải cách hành chính của UBND cấp huyện được xác định trên điểm tối đa là 99 điểm không tính điểm tiêu chí thành phần 7.2.3, vì theo quy định UBND cấp huyện không phải cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4.

PHỤ LỤC 3

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐO LƯỜNG MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC ĐỐI VỚI SỰ PHỤC VỤ CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số: 237/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

| STT | Tên cơ quan, đơn vị | Mức độ hài lòng của cá nhân, tổ chức (%) | Điểm đạt được theo quy đổi (*) |
|-----------|---|--|--------------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| I | Các cơ quan chuyên môn, cơ quan QLNN | | |
| 1 | Sở Nội vụ | 86.60% | 10 |
| 2 | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch | 80% | 10 |
| 3 | Sở Tài chính | 78.60% | 8 |
| 4 | Sở Công thương | 78.50% | 8 |
| 5 | Sở Ngoại vụ | 78.50% | 8 |
| 6 | Sở Lao động, Thương binh và xã hội | 76.90% | 8 |
| 7 | Sở Tư pháp | 75% | 8 |
| 8 | Sở Y tế | 75% | 8 |
| 9 | Sở Thông tin và Truyền thông | 75% | 8 |
| 10 | Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh | 75% | 8 |
| 11 | Sở Giáo dục và Đào tạo | 72.70% | 8 |
| 12 | Sở Xây dựng | 71.40% | 8 |
| 13 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | 62.50% | 8 |
| 14 | Sở Khoa học và Công nghệ | 57.10% | 5 |
| 15 | Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn | 57.10% | 5 |
| 16 | Sở Giao thông vận tải | 57.10% | 5 |
| 17 | Sở Tài nguyên và Môi trường | 53.80% | 5 |
| 18 | Ban Dân tộc | 50% | 5 |
| 19 | Thanh Tra tỉnh | 50% | 5 |
| II | Ủy ban nhân dân huyện, thành phố | | |
| 1 | UBND huyện Chiêm Hóa | 80.90% | 10 |
| 2 | UBND huyện Yên Sơn | 79.20% | 8 |
| 3 | UBND huyện Lâm Bình | 77.70% | 8 |
| 4 | UBND huyện Hàm Yên | 65% | 8 |
| 5 | UBND thành phố Tuyên Quang | 61.50% | 8 |
| 6 | UBND huyện Na Hang | 54.60% | 5 |
| 7 | UBND huyện Sơn Dương | 50% | 5 |

Ghi chú: (*) Từ 80% trở lên người dân, tổ chức hài lòng: 10 điểm

Từ 60% đến dưới 80% người dân, tổ chức hài lòng: 8 điểm

Từ 50% đến dưới 60% người dân, tổ chức hài lòng: 5 điểm

Dưới 50% người dân, tổ chức hài lòng: 0